

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CẨM KHÊ  
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự do – Hạnh P

Bản án số: 33/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 25-5-2022  
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Văn Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Trò  
2. Bà Hoàng Thị Gấm

**- Thư ký phiên toà:** Ông Nguyễn Hải Phú- Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên toà:**  
Bà Nguyễn Thị Thu Hà- Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê- tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 114/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2022/QĐXX-ST ngày 08 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1- **Nguyên đơn:** Anh **Trần Đức T** -sinh năm 1983; nơi cư trú: Khu V 02, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2 - **Bị đơn:** Chị **Nguyễn Thị Thúy H** -sinh năm 1989; nơi ĐKKHKT: Khu V 02, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Chỗ ở hiện tại: Ấp 3 P, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 24/01/2022 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh T và chị Nguyễn Thị Thúy H tự nguyện kết hôn với nhau ngày 16/12/2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S (Nay là thị trấn C), huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống cùng

bố mẹ đẻ anh T tại khu 03, xã S (Nay là khu V 02, thị trấn C). Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau về tính cách. Mặc dù hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên bảo nhưng không đạt kết quả. Do mâu thuẫn căng thẳng nên từ ngày 20/02/2014 đến nay, vợ chồng sống ly thân, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể khắc phục được, nên anh T yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn với chị H.

*Tại bản tự khai ngày 03/4/2022, bị đơn là chị Nguyễn Thị Thúy H trình bày:* Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống đúng như nguyên đơn là anh Trần Đức T trình bày. Theo chị H, vợ chồng chung sống hòa thuận đến khoảng năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Chị H đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh T không thay đổi. Do mâu thuẫn căng thẳng nên từ cuối năm 2014 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm tới nhau. Nay anh T yêu cầu ly hôn, chị H cũng đồng ý, vì không còn tình cảm với anh T nữa.

Về con chung: Anh T, chị H thống nhất trình bày là vợ chồng có 01 con chung là Trần Minh T- sinh ngày 06/3/2014. Hiện con chung ở cùng chị H. Nếu ly hôn, anh T đề nghị chị H trực tiếp nuôi con chung và anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đồng/tháng.

Chị H đề nghị được trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000đồng/tháng.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Anh T, chị H thống nhất không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tổ tụng dân sự: Việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào: Điều 55; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Đức T và chị Nguyễn Thị Thúy H.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Thúy H trực tiếp nuôi con chung là Trần Minh T- sinh ngày 06/3/2014. Anh Trần Đức T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H 2.000.000đồng/tháng, kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên (Đủ 18 tuổi). Phương thức cấp dưỡng là định kỳ hàng tháng.

3. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Do các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về án phí: Anh Trần Đức T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng là 600.000đồng.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là “tranh chấp hôn nhân và gia đình” và nơi cư trú bị đơn là tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Do vậy, Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên việc xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu, ý kiến của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa anh T và chị H bảo đảm các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên, đó là hôn nhân hợp pháp. Lời trình bày của đương sự và chứng cứ thu thập được cho thấy, vợ chồng anh T, chị H chung sống hòa thuận đến khoảng năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau về quan điểm sống, lối sống và thiếu sự tin tưởng với nhau, dẫn tới vợ chồng thường nói cãi nhau. Mặc dù hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên bảo nhưng không đạt kết quả. Từ khoảng cuối năm 2014 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm tới nhau. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên anh T, chị H thuận tình ly hôn là có căn cứ, cần chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Lời trình bày của đương sự và chứng cứ thu thập được cho thấy, kể từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay, chị H đã trực tiếp chăm

sóc nuôi dưỡng và bảo đảm cho con chung có cuộc sống sinh hoạt, học tập ổn định. Do vậy, hai bên thống nhất giao con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là đảm bảo được sự phát triển T diện của con chung, cần chấp nhận.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Lời trình bày của đương sự và chứng cứ thu thập được cho thấy anh T có nghề nghiệp là lao động tự do, chủ yếu là làm thợ cơ khí tại miền nam, thu nhập bình quân là 7.000.000đồng/tháng. Với thu nhập như vậy và phải đi làm thuê xa nhà thì sau khi trừ các chi phí thuê nhà, trả tiền điện nước, số tiền còn lại không nhiều. Do vậy, cần buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức 2.000.000đồng/tháng là phù hợp. Việc chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con với mức 3.000.000đồng/tháng là không có căn cứ chấp nhận.

[4]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Các đương sự không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

[5]. Về án phí: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Điều 55; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Đức T và chị Nguyễn Thị Thúy H.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung là Trần Minh T- sinh ngày 06/3/2014 cho chị Nguyễn Thị Thúy H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Trần Đức T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng chị H 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên (Đủ 18 tuổi). Phương thức cấp dưỡng là định kỳ hàng tháng.

2.2. Anh Trần Đức T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Trần Đức T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con,

tổng cộng là 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng ) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007789 ngày 14/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê. Anh T còn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo đến Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện;
- Các đương sự
- UBND TT C;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu HS+ VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

**Vũ Văn Thắng**